

Tây Hòa, ngày 24 tháng 9 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Mời thầu gói thầu: Thẩm định giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính xử lý tịch thu để làm căn cứ bán đấu giá sung quỹ nhà nước**

Căn cứ các Quyết định số 09/QĐ-XPHC, 10/QĐ-XPHC, 11/QĐ-XPHC ngày 14/4/2025 của UBND huyện Tây Hòa (cũ) Về xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ các Quyết định số 03/QĐ-TT ngày 04/8/2025; số 09/QĐ-TT ngày 29/10/2025; số 01/QĐ-TT ngày 05/01/2026; số 04/QĐ-TT ngày 19/01/2026; số 12/QĐ-TT ngày 25/02/2026; số 23/QĐ-XPVPHC ngày 20/3/2026; số 29/QĐ-TT ngày 03/4/2026; số 39/QĐ-TT ngày 05/5/2026; số 46/QĐ-TT ngày 13/5/2026; số 59/QĐ-TT ngày 17/6/2026; số 74/QĐ-TT ngày 14/8/2026 của Hạt Kiểm lâm khu vực Tây Hòa Về tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

Hạt Kiểm lâm khu vực Tây Hòa thông báo lựa chọn tổ chức có chức năng thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, làm căn cứ bán đấu giá, sung quỹ nhà nước, cụ thể như sau:

**1. Tên đơn vị có tài sản (tang vật, phương tiện vi phạm hành chính)**

Hạt Kiểm lâm khu vực Tây Hòa. Địa chỉ: Thôn Mỹ Lệ Tây, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

**2. Tên tài sản**

| T<br>T | Tên tài sản                                                                                                                                                    | Nhóm gỗ | Đơn vị tính | Quy cách hoặc đặc điểm tài sản                                        | Thực vật rừng; Than; Củi |      |       |              | Ghi chú |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|------|-------|--------------|---------|
|        |                                                                                                                                                                |         |             |                                                                       | Thực vật rừng            | Than | Củi   | Lâm sản khác |         |
| I      | Thực vật rừng ngoài gỗ: Than: 120kg; Củi: 9.202kg; Thực vật rừng: 28 kg gồm (Gụ (nhóm IIA quý hiếm): 11kg/ 01 cây; Trám trắng (VII Thông thường): 17kg/02 cây. |         |             |                                                                       |                          |      |       |              |         |
| 1      | Gụ mật                                                                                                                                                         | IIA     | Kg          | Thực vật rừng ngoài gỗ, thuộc loài nguy cấp, quý hiếm: Dài>2m; ĐK<9cm | 11                       |      |       |              |         |
|        | Trám trắng                                                                                                                                                     | VII     | Kg          | Thực vật rừng ngoài gỗ, thuộc loài thông thường Dài>2m; 7cm<ĐK<9cm    | 17                       |      |       |              |         |
| 2      | Thực vật rừng ngoài gỗ                                                                                                                                         |         | Kg          | Than hầm                                                              |                          | 120  |       |              |         |
| 3      | Thực vật rừng                                                                                                                                                  |         | Kg          | Củi                                                                   |                          |      | 1.200 |              |         |

|        |                                                                                                                                                                                                                                   |         |             |                                                                               |          |           |         |         |         |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------|---------|---------|
|        | ngoài gỗ                                                                                                                                                                                                                          |         |             |                                                                               |          |           |         |         |         |
| 4      | Thực vật rừng ngoài gỗ                                                                                                                                                                                                            |         | Kg          | Củ                                                                            |          |           | 2.502   |         |         |
| 5      | Thực vật rừng ngoài gỗ                                                                                                                                                                                                            |         | Kg          | Củ                                                                            |          |           | 5.500   |         |         |
|        | Cộng                                                                                                                                                                                                                              |         |             |                                                                               | 28       | 120       | 9.202   | 0       |         |
| T<br>T | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                                       | Nhóm gỗ | Đơn vị tính | Quy cách hoặc đặc điểm tài sản                                                | Tang vật |           |         |         | Ghi chú |
|        |                                                                                                                                                                                                                                   |         |             |                                                                               | Máy cưa  | xe máy độ | Mooc cộ | Xe ô tô |         |
| II     | Tang vật: Công cụ, phương tiện tịch thu: Máy cưa xăng cầm tay: 03 Cái; xe máy độ chế: 07 chiếc; Mooc cộ: 01 chiếc; Xe ô tô tải biển số kiểm soát 78C-098.30: 01 chiếc; Xe ô tô biển số kiểm soát 43B-053.66 loại 16 ghế: 01 chiếc |         |             |                                                                               |          |           |         |         |         |
| 1      | Cưa xăng                                                                                                                                                                                                                          |         | Cái         | Cưa xăng cầm tay cũ, đã qua sử dụng, không có nhãn hiệu                       | 1        |           |         |         |         |
| 2      | Cưa xăng                                                                                                                                                                                                                          |         | Cái         | Cưa xăng cầm tay cũ, đã qua sử dụng, không có nhãn hiệu:                      | 1        |           |         |         |         |
| 3      | Cưa xăng                                                                                                                                                                                                                          |         | Cái         | Cưa xăng cầm tay cũ, đã qua sử dụng, không có nhãn hiệu:                      | 1        |           |         |         |         |
| 4      | Xe máy                                                                                                                                                                                                                            |         | Chiếc       | Xe găng máy loại 02 bánh độ chế; không có số khung, số máy; không biển số:    |          | 3         |         |         |         |
| 5      | Xe máy                                                                                                                                                                                                                            |         | Chiếc       | Xe máy độ chế loại 02 bánh; không có số khung,số máy; không biển số           |          | 1         |         |         |         |
|        | Mooc cộ                                                                                                                                                                                                                           |         | Chiếc       | Móoc cộ                                                                       |          |           | 1       |         |         |
| 6      | Xe máy                                                                                                                                                                                                                            |         | Chiếc       | Xe máy độ chế loại 02 bánh; không biển số; không có số khung, không có số máy |          | 1         |         |         |         |
| 7      | Xe máy                                                                                                                                                                                                                            |         | Chiếc       | Xe máy độ chế loại 02 bánh; không biển số; không có số khung, không có số máy |          | 1         |         |         |         |
| 8      | Xe ô tô                                                                                                                                                                                                                           |         | Chiếc       | Xe ô tô tải biển số kiểm soát 78C-098.30 cũ đã qua sử                         |          |           |         | 1       |         |

|                         |         |  |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |          |          |          |  |
|-------------------------|---------|--|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|--|
|                         |         |  |       | dụng, không rõ nhãn hiệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |          |          |          |  |
| 9                       | Xe ô tô |  | Chiếc | Xe ô tô biển số kiểm soát 43B-053.66 loại 16 ghế, cũ đã qua sử dụng, nhãn hiệu: ToYoTa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |          | 1        |  |
| 10                      | Xe máy  |  | Chiếc | Xe máy độ chế loại 02 bánh; không biển số; không có số khung, không có số máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          | 1        |          |          |  |
| <b>Cộng</b>             |         |  |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>3</b> | <b>7</b> | <b>1</b> | <b>2</b> |  |
| <b>Tổng cộng (I+II)</b> |         |  |       | <b>- Thực vật rừng ngoài gỗ: Than: 120kg; Củi: 9.202kg; Thực vật rừng: 28 kg gồm (Gụ (nhóm IIA quý hiếm): 11kg/ 01 cây; Trám trắng (VII Thông thường): 17kg/02 cây;</b><br><b>- Tang vật: Công cụ, phương tiện tịch thu: Máy cưa xăng cầm tay: 03 Cái; xe máy độ chế: 07 chiếc; Mooc cộ: 01 chiếc; Xe ô tô tải biển số kiểm soát 78C-098.30: 01 chiếc; Xe ô tô biển số kiểm soát 43B-053.66 loại 16 ghế: 01 chiếc</b> |          |          |          |          |  |

### 3. Địa điểm có tài sản

3.1. Địa điểm 1: Thôn Mỹ Lệ Tây, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk

- Tang vật: Thực vật rừng ngoài gỗ (Gồm có: Than: 120kg; Củi: 9.202kg; Thực vật rừng: 28 kg gồm (Gụ (nhóm IIA quý hiếm): 11kg/ 01 cây; Trám trắng (VII Thông thường): 17kg/02 cây);

- Công cụ, phương tiện tịch thu: (Gồm có: Máy cưa xăng cầm tay: 03 Cái; xe máy độ chế: 07 chiếc; Mooc cộ: 01 chiếc);

3.2. Địa điểm 2: Thôn Ngô Quyền, xã Sông Hình, tỉnh Đắk Lắk

- Xe ô tô tải biển số kiểm soát 78C-098.30: 01 chiếc.

- Xe ô tô biển số kiểm soát 43B-053.66 loại 16 ghế: 01 chiếc.

### 4. Hồ sơ đăng ký tham gia

- Đơn xin nhận thầu, hồ sơ năng lực và bảng báo giá.

- Hồ sơ năng lực: Có đầy đủ năng lực, điều kiện và tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động thẩm định giá.

- Hồ sơ phải được niêm phong/dán kín, bên ngoài ghi rõ: Hồ sơ tham gia thẩm định giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính xử lý tịch thu.

**5. Thời gian thực hiện:** Dự kiến thực hiện trong tháng 9 và tháng 10 năm 2026.

**6. Địa điểm niêm yết thông báo và Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia**

### 6.1. Địa điểm niêm yết thông báo

- Bảng thông báo trụ sở Hạt Kiểm lâm khu vực Tây Hòa
- Trang thông tin điện tử Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk.

### 6.2. Thời gian tiếp nhận hồ sơ

Từ ngày 25/9/2026 đến ngày 01/10/2026 trong giờ hành chính. Đối với hồ sơ gửi theo đường bưu điện thời gian tiếp nhận sẽ được tính theo dấu bưu điện đến.

### 6.3. Địa chỉ nộp hồ sơ

Hạt Kiểm lâm khu vực Tây Hòa. Địa chỉ: Thôn Mỹ Lệ Tây, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

Mọi chi tiết xin liên hệ: *Đồng chí Ánh, số điện thoại: 0988784998 hoặc đồng chí Mai Xuân Luân số điện thoại: 0987505820 để được hướng dẫn.*

Hạt Kiểm lâm khu vực Tây Hòa thông báo đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đủ điều kiện và năng lực biết, đăng ký tham gia./.

#### ***Nơi nhận:***

- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu;
- Chi cục Kiểm lâm (để đăng tải);
- Lãnh đạo Hạt;
- Các bộ phận, NV thuộc Hạt;
- Niêm yết tại đơn vị;
- Lưu: VT, HSK.toán (Ánh)

**KT. HẠT TRƯỞNG  
PHÓ HẠT TRƯỞNG**

**Đặng Tiến Nghĩa**